TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 4 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hòa
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2024/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXX - ST ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1990
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.
Bị đơn: Chị Phan Thị Ánh N, sinh năm 2001
Địa chỉ: Thôn 1, xã D, huyện E, tỉnh Bình Phước.
(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn L và chị Phan Thị Ánh N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vào ngày 21/7/2020. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Anh L và chị N đã sống ly thân từ tháng 02/2021 cho đến nay. Anh L nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết được ly hôn với chị Phan Thị Ánh N.

Về con chung: Anh L và chị N không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Phan Thị Ánh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N thống nhất với lời trình bày của anh L về thời gian sống chung, thời gian và nơi đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một năm thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nên đã sống ly thân từ ngày 21/7/2021 cho đến nay. Chị N xác định hiện nay tình cảm giữa chị N và anh L không còn nên anh L yêu cầu ly hôn thì chị N đồng ý.

Về con chung: Chị N và anh L không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Phần thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện của anh L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Phan Thị Ánh N. Hiện nay bị đơn cư trú tại xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

[2] Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

[3] Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh Trần Văn L và chị Phan Thị Ánh N đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vào năm 2020. Điều này phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn số 111 ngày 21/7/2020 của dân Ủy ban nhân dân thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã được anh L cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị N là hợp pháp.

[5] Về mâu thuẫn gia đình: Anh L và chị N đều thống nhất vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc khoảng một năm, sau đó phát nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã; anh L và chị N đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay và hiện nay không còn tình cảm với nhau. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh L là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được, chị N cũng đồng ý ly hôn với anh L. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của anh L.

[6] Về con chung: Anh L và chị N không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Anh L và chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn anh L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn L về việc ly hôn. Anh L được ly hôn với chị Phan Thị Ánh N.

2. Về con chung: Anh L và chị N không có nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh L và chị N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Văn L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh L đã nộp trước theo biên lai thu tiền số 0009061 ngày 11/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

00

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào